I. **Match the words with their Vietnamese meanings.** (*Nối từ tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt phù hợp.)*

English	Vietnamese	Answer
1. LISTEN	A. Đọc	1.
2. CHOOSE	B. Viết	2.
3. STOP	C. Nhìn	3.
4. TRACE	D. Chọn	4.
5. READ	E. Nghe	5.
6. LOOK	F. Dừng lại	6.
7. REPEAT	G. Nói	7.
8. WRITE	H. Tô theo nét	8.
9. SPEAK / TALK	I. Lặp lại	9.
10. AGAIN	J. Một lần nữa	10
11. START	K. Bắt đầu	11.

II. **Complete the missing numbers.** (*Điền số còn thiếu bằng tiếng Anh.)*

1. One, two, ..., four.
2. Five, ..., seven, eight.
3. Nine, ten, ..., twelve.
4. ....., fourteen.
5. Three, four, ..., six.

III. **Write the numbers in English.** (*Viết số bằng chữ tiếng Anh.)*

Số 8: .....
Số 14: .....
Số 13: .....
Số 2: .....
Số 4: .....
Số 9: .....
Số 11: .....
Số 12: .....
Số 6: .....
Số 5: .....

LIVEWORKSHEETS

IV. **Choose the correct number.** *(Khoanh tròn số đúng.)*

1. Twelve

A. 20

B. 12

C. 2

2. Fourteen

A. 14

B. 4

C. 40

3. Seven

A. 17

B. 11

C. 7

4.Thirteen

A. 30

B. 13

C. 3

5.Eleven

A. 1

B. 7

C. 11

6. Eight

A. 18

B. 12

C. 8

V. Unscramble the letters. *Sắp xếp các chữ cái thành từ chỉ màu sắc.*

1. DER → .....
2. KALBC → .....
3. NWORB → .....
4. KNIP → .....
5. EULB → .....
6. YEG R → .....
7. NEERG → .....
8. EHTI W → .....

VI.Translate into English. *Viết từ tiếng Anh tương ứng.*

1. Màu tím: .....
2. Màu vàng: .....
3. Màu nâu: .....
4. Màu xám: .....
5. Màu hồng: .....
6. Màu xanh lá.....

..

LIVEWORKSHEETS

VII. Choose the correct animal. (*Đọc nghĩa tiếng Việt và chọn từ tiếng Anh đúng.)*

1. Con đại bàng:

A. Eagle

B. Parrot

C. Bat

2.Con cua:

A. Bee

B. Crab

C. Spider

3. **Con ngựa vằn:**

A. Horse

B. Zebra

C. Dragon

4. Con thằn lằn:

A. Lizard

B. Octopus

C. Parrot

5.Con bạch tuộc:

A. Spider

B. Crab

C. Octopus

6. Con dơi:

A. Bat

B. Bee

C. Eagle

7. Con vẹt:

A. Dragon

B. Parrot

C. Horse

8. Con nhện:

A. Spider

B. Zebra

C. Lizard

VIII. Complete the words. (*Điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ.)*

1. P _ R R _ T

2. E _ G L E

3. S P _ D E R

4. B _ T

5. D R _ G O N

6. O C T _ P U S

7. H _ R S E

8. Z _ B R A

9. B _ E

10. L _ Z A R D

11. C R _ B

LIVEWORKSHEETS

IX.. Write the animal names. *Viết tên tiếng Anh của các con vật sau.*

1. Con ong: .....
2. Con ngựa: .....
3. Con rồng: .....
4. Con cua: .....
5. Con đại bàng: .....
6. Con bạch tuộc: .....
7. Con vẹt: .....
8. Con nhện: .....

X. Choose the correct answer. *Chọn đáp án đúng để hoàn thành câu.*

1. What animal is it? _It's _____ eagle.

A. a

B. an

C. the

2. What animal is it? _It's _____ zebra.

A. a

B. An

C. are

3. What's your favorite animal?

A. It's a pen.

B. My favorite animal is a horse.

C. I am a horse.

4. What animal is it? _It's _____ octopus.

A. a

B. an

C. is

5. What's your favorite animal?

A. I like parrots.

B. It is blue.

C. I am fourteen.

6. What's your favorite animal?

A. I like black.

B. I like pandas.

C. I am Ben.

XII. Reorder the words.

Sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh.

1. animal / What / it / is / ?
2. dragon / a / It's / .
3. favorite / What's / animal / your / ?
4. is / My / animal / favorite / a / horse / .
5. like / I / spiders / .

XII. Translate into English.

Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Nó là một con gấu.
2. Nó là một con ong.
3. Con vật yêu thích của bạn là gì?
4. Con vật yêu thích của tôi là con ngựa vằn.
5. Tôi thích những con vẹt.

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS